

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: **62/2019/HNGĐ-ST**

Ngày 15/11/2019

V/v: Hôn nhân gia đình

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Lê Thanh Miện

2/ Ông Trương Đức Lâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê N Mai-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện K sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Hồng Hạnh: K sát viên

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2019/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXX- ST ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Anh Nguyễn Văn T**, sinh năm 1981- Có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn*: **Chị Nguyễn Thị T**, sinh năm 1985- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Xóm 8, thôn T, xã M, huyện H, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 26/10/2018, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn (anh Nguyễn Văn T) trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T cưới nhau có tình hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 15/12/2003 tại UBND xã M, huyện H, tỉnh B. Sau khi cưới anh và chị T về nhà anh làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng ban đầu hạnh phúc, bình thường được một thời gian dài. Đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân mâu thuẫn là do hai vợ chồng có nhiều bất đồng trong cuộc sống nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi cọ với nhau. Mâu thuẫn cũng đã được hai bên gia đình động viên hòa giải để vợ chồng bình thường trở lại nhưng không thành. Do mâu thuẫn căng thẳng và trầm trọng nên từ năm 2015 anh và chị T đã sống ly

thân cho đến nay, vợ chồng đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Anh chỉ thỉnh thoảng về nhà thăm con sau đó lại đi luôn. Nay anh xác định không còn tình cảm gì với chị T, vì vậy anh làm đơn xin ly hôn chị T, đề nghị Tòa giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

- Về con chung: Anh xác định vợ chồng có 04 con chung là Nguyễn Hải A, sinh ngày 23/11/2008, cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005, cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013. Hiện nay các cháu đang ở với anh và chị T, các cháu vẫn phát triển bình thường. Vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết để anh trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải A và cháu Nguyễn Xuân S, chị T nuôi cháu Nguyễn Hải N và cháu Nguyễn Gia L. Về cấp dưỡng nuôi con anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Anh xác định anh và chị T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn (chị Nguyễn Thị T) trình bày: Chị và anh Nguyễn Văn T cưới nhau có tình hiểu và hoàn toàn tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 15/12/2003 tại UBND xã M, huyện H, tỉnh B. Sau khi cưới chị về nhà anh T làm dâu ngay và sống chung cùng gia đình. Tình cảm vợ chồng thời gian dài rất bình thường và hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6/2015 do con bị ốm, chị phải nuôi con tại viện, anh T ở nhà đã có quan hệ với người phụ nữ khác và đưa cả về nhà. Hai vợ chồng không xảy ra mâu thuẫn gì nhưng anh T đã bỏ ra ngoài thuê nhà ở với người phụ nữ đó không về nhà nữa. Chị đã nói chuyện với anh T nhiều lần nhưng anh T không nghe. Đến năm 2018 anh T lại đi theo một người phụ nữ khác nữa có tên là N hiện nay đang sống ở B còn họ tên đầy đủ và địa chỉ cụ thể chị không biết. Chị có bằng chứng là hình ảnh anh T chụp với chị N ở trong điện thoại ở trong điện thoại của anh T, chị sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Ngoài ra, chị có người làm chứng là ông Nguyễn Văn K (là bố đẻ của anh T) biết chuyện anh T ngoại tình với chị N. Anh T không đưa chị N về M lần nào. Ngoài ra chị không có bằng chứng nào khác. Việc anh T trình bày vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay và cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm gì đến nhau là không đúng mà anh T chỉ đi làm ở ngoài sau đó vẫn về gia đình, vợ chồng vẫn tình cảm bình thường với nhau. Thời điểm anh T làm đơn xin ly hôn chị là tháng 10/2018, đến tết năm 2019 anh T vào trong B ăn tết với chị N, đến ngày 06/01/2019 thì về gia đình. Lúc đó chị và anh T không nói chuyện với nhau một thời gian ngắn sau đó vợ chồng lại bình thường. Anh T vẫn đi làm và trở về gia đình bình thường, tình cảm vợ chồng thời gian này vẫn bình thường. Đến tháng 6/2019 chị N về nước, anh T lại chung sống với nhau như vợ chồng với chị N ở trong tỉnh B, chị không biết đi chỉ cụ thể và không về gia đình nữa. Chị xác định do anh T có quan hệ ngoại tình nên không còn tình cảm vợ chồng với chị nữa nhưng chị vẫn còn tình cảm với anh T. Nay anh T làm đơn xin ly hôn chị không đồng ý vì chị vẫn còn tình cảm với anh T, mong muốn anh T về đoàn tụ cùng gia đình. Trường hợp anh T kiên quyết xin ly hôn chị cũng không đồng ý.

- Về con chung: Chị xác định vợ chồng có 04 con chung như anh T trình bày là đúng, gồm: Cháu Nguyễn Hải A, sinh ngày 23/11/2008, cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005, cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013. Hiện nay các cháu đang ở với anh và chị T, các cháu vẫn phát triển

bình thường. Trường hợp vợ chồng ly hôn chị đề nghị Tòa án giải quyết để anh T trực tiếp nuôi cả 04 con chung của vợ chồng, vì hiện nay điều kiện kinh tế của chị khó khăn không có khả năng nuôi con. Về cấp dưỡng nuôi con chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, công sức, công nợ, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị xác định chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, K sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật, đối với bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án, đại diện Viện K sát đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hải A, sinh ngày 23/11/2008, và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013; giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005 và cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000302 ngày 21/6/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2018 của anh Nguyễn Văn T đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị T (là bị đơn) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn có tên nêu trên. Đối với anh Nguyễn Văn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

[2].1. *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M ngày 15/12/2013 được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của anh T thấy rằng:* Qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: Vợ chồng anh T, chị T từ khi kết hôn đã có thời gian dài chung sống hạnh phúc nhưng tình cảm vợ chồng đã không duy trì phát triển được, năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Anh T xác định nguyên nhân là do hai vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm nên vợ chồng hay cãi nhau. Chị T xác định vẫn còn tình cảm với anh T nhưng do anh T có quan hệ ngoại tình dẫn đến anh T có đơn xin ly hôn, mong muốn vợ chồng về đoàn tụ nhưng lại không có phương pháp gì để vợ chồng có thể đoàn tụ và không đưa ra được căn cứ nào cụ thể để chứng minh anh T có quan hệ ngoại tình. Ông Nguyễn Văn K là bố đẻ của anh T cũng không xác định được anh T có quan hệ ngoại tình như chị T trình bày. Qua trao đổi địa phương xác định không thấy có dư luận hay nhận được phản ánh, khiếu nại gì của chị T về việc anh T có quan hệ ngoại tình, vi phạm chế độ một vợ một chồng nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh T và chị T là do vợ chồng. Qua nắm bắt tình hình dư luận địa phương xác định vợ chồng anh T, chị T có nhiều bất đồng trong cuộc sống nên vợ chồng có xảy ra xích mích cãi nhau. Anh T và chị T đã sống ly thân cách đây khoảng 3 đến 4 năm, không còn quan tâm đến nhau. Nay anh T có đơn xin ly hôn địa phương xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã trở nên trầm trọng, khó có thể đoàn tụ được, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết đơn xin ly hôn của anh T theo quy định của pháp luật. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa anh T và chị T đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 56 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho anh T được ly hôn chị T là phù hợp, cho nên yêu cầu xin ly hôn của anh T cần được chấp nhận.

[2].3. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của hai bên thấy rằng:* Anh T và chị T đều xác định vợ chồng có 04 con chung là: Cháu Nguyễn Hải A, sinh ngày 23/11/2008, cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005, cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014 và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013. Hiện nay các cháu đang ở với anh T và chị T, các cháu vẫn phát triển bình thường. Ly hôn, anh T đề nghị Tòa án giải quyết để anh trực tiếp nuôi cháu Nguyễn Hải A và cháu Nguyễn Xuân S, chị T nuôi cháu Nguyễn Hải N và cháu Nguyễn Gia L. Chị T đề nghị để anh T nuôi cả 04 con chung của vợ chồng vì xác định điều kiện kinh tế khó khăn không thể trực tiếp nuôi con được. Qua xác minh địa phương cung cấp hiện nay anh T làm nghề tự do, chị T làm ruộng và làm công nhân tại xã Đức Thắng nên đều có thu nhập và đều có điều kiện để nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy cả anh T và chị T đều có quyền lợi và trách nhiệm nuôi con như nhau, vợ chồng anh T và chị T lại có 04 con chung, nếu giao cả cho một người nuôi 04 con chung của vợ chồng sẽ không đảm bảo được sự phát triển tốt nhất của đứa trẻ. Vì vậy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của đứa trẻ, cần giao con chung của vợ chồng cho anh T và chị T mỗi người nuôi 02 con chung của vợ chồng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân gia đình; cụ thể giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn

Hải A, sinh ngày 23/11/2008, và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013; giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005 và cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014. Cho nên đề nghị được nuôi con chung của anh T cần được chấp nhận. Anh T, chị T được quyền đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2].4. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tại Tòa án anh T và chị T đều xác định tự thỏa thuận về việc cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét là tự nguyện, vì vậy không xem xét.

[2].5. Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác: Anh T và chị T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết cho nên không xem xét giải quyết trong vụ án.

[2].6. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hải A, sinh ngày 23/11/2008, và cháu Nguyễn Xuân S, sinh ngày 16/3/2013; giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung của vợ chồng là cháu Nguyễn Hải N, sinh ngày 29/4/2005 và cháu Nguyễn Gia L, sinh ngày 19/12/2014. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về án phí: Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0000302 ngày 21/6/2019 của Chi cục T hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh Nguyễn Văn T đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Trường hợp bản án được T hành theo quy định tại điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người phải T hành án dân sự có quyền thỏa thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án hoặc bị cưỡng chế T hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật T hành án dân sự; thời hiệu T hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật T hành án dân sự.

Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh BG
- VKSNDHiệp Hoà
- THADS Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- chủ tọa phiên toà

Nguyễn Xuân Toàn